

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng			
a) Doanh thu	Công	Năm 2018	Năm 2017
		-	1.589.622.345
Doanh thu bán thành phẩm		3.099.613.637	39.939.366.798
Doanh thu bán hàng hóa		384.445.492	5.921.463.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.195.466.421	20.882.745.100
Doanh thu xây lắp		7.679.525.550	68.333.197.507
b) Doanh thu đối với bên liên quan	Công	Năm 2018	Năm 2017
		4.846.905.336	20.218.202.124
Công ty Cổ phần Edico		3.358.546.402	41.340.612.016
Visaco		1.488.358.934	18.877.589.108
2. Giá vốn hàng bán	Công	Năm 2018	Năm 2017
		-	447.035.560
Giá vốn bán thành phẩm		2.629.022.917	33.331.978.406
Giá vốn bán hàng hóa		1.360.586.440	5.870.610.104
Giá vốn cung cấp dịch vụ		4.573.326.653	19.560.784.847
Giá vốn xây lắp		8.562.936.010	59.210.408.917
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi ngân hàng		2.380.220	981.074.044
Lãi tiền cho vay		727.347.327	-
Lãi bán các khoản đầu tư		1.086.956.522	-
Cổ tức được nhận		4.995.540.059	-
Công		6.812.224.128	981.074.044

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.587.266.737	-
Cộng	1.587.266.737	-

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	24.345.000	718.960.200
Chi phí bán hàng khác	48.000.000	270.290.072
Cộng	72.345.000	989.250.272

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	657.636.000	1.489.169.196
Chi phí vật liệu quản lý	190.507.947	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	(1.017.137.111)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.850.681	57.850.681
Thuế, phí và lệ phí	1.920.317	13.116.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.636.364	-
Chi phí bằng tiền khác	2.536.175.285	375.772.453
Cộng	3.507.726.594	905.655.219

7. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác	65.363.636	280
Thu nhập khác	65.363.636	280
Chi phí phát vi phạm hành chính	419.013.581	552.801.451
Chi phí khác	417.574.948	477.523.451
Chi phí khác	1.438.633	75.278.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(353.649.945)	(552.801.171)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	407.825.392	7.656.155.972
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.577.965.111)	464.335.660
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.995.540.059	-
Hoàn nhập dự phòng đã chịu thuế năm trước	-	1.017.113.711
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí không được khấu trừ	417.574.948	552.801.451

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TẶNG ALV

Xã Hương Phong – Huyện A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển (nếu có)	-	(4170.139.719)	7.191.820.312	20 %
Thu nhập chịu thuế	-			20 %
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-		1.438.364.062	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-		94.366.089	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		1.343.997.973	

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm 2018 Công ty không có phát sinh thu nhập chịu thuế nên Công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

9. Lãi trên cổ phần

Việc tính toán lãi trên cổ phần cơ bản và lãi trên cổ phần suy giảm phần bỏ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	407.825.392
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	407.825.392
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.637.388
Lãi cơ bản trên cổ phần	72

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

Lợi nhuận phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	407.825.392
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phần bỏ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ăn hưởng pha loãng	407.825.392
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.637.388

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẠNG ALV

Xã Hương Phong – Huyện A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	5.637.388	3.157.936
Lãi suy giảm trên cổ phần	72	1.918
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.802.622.564	437.716.489
Chi phí nhân công	681.981.000	2.277.329.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.007.978.364	581.148.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.461.653.554	24.374.473.141
Chi phí khác bằng tiền	4.100.143.204	32.435.789.169
Cộng	12.054.378.686	60.106.456.949

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Edico
 Công ty Cổ phần Gạch Đông Giang
 Công ty Cổ phần Xi măng Bách Đằng
 Công ty CP Khoáng sản và Dầu tư Visaco
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Năm 2018	Năm 2017
Đầu tư góp vốn	12.500.000.000
Chia cổ tức	-
Bán hàng	41.340.612.016
Mua hàng	15.646.696.837
Thanh toán tiền mua hàng	-
Thu tiền bán hàng	15.700.000.000
Bù trừ công nợ ba bên	10.758.298.352
Nhận tiền thoái vốn	27.500.000.000
Nhận tiền chia cổ tức năm 2016,2017	5.000.000.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tư Visaco

Bán hàng	4.846.905.336	20.218.202.124
Mua hàng	2.505.886.730	-
Thanh toán tiền mua hàng	12.925.340.000	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TẶNG ALV
 Xã Hương Phong – Huyện A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ công nợ ba bên		Thu tiền bán hàng	
Năm 2018	2.165.501.900	Năm 2017	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Giang		Góp vốn	
Nhận tiền thoái vốn		Góp vốn	
24.500.000.000		24.500.000.000	
24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng		Góp vốn	
Góp vốn		45.000.000.000	
Tài ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:		31/12/2018	
31/12/2018		31/12/2017	
Công ty CP Edico		Phải thu khách hàng	
Phải trả người bán		9.844.687.325	
Phải thu khác		2.335.610.366	
Công ty CP Khoáng sản và Dầu tư Visaco		Phải trả người bán	
Phải thu khách hàng		-	
Phải trả người bán		-	
Phải thu khác		-	
Người mua trả tiền trước		825.495.349	
Trả trước cho người bán		7.814.066.945	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:	
Năm 2018		Năm 2017	
-		288.000.000	
-		288.000.000	
Cộng		288.000.000	

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cầu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản vay	11.061.000.000	
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(105.616.273)	
		(3.232.760.792)
		-
	31/12/2018	31/12/2017

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Nợ thuần	Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu
10.955.383.727	17,36%
(3.232.760.792)	(8,57%)
37.707.584.889	

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

31/12/2018	31/12/2017
Gia trị ghi sổ	Gia trị ghi sổ
Gia trị hợp lý	Gia trị hợp lý

Tài sản tài chính	31/12/2018	31/12/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.616.273	3.232.760.792
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	28.020.810.928
Phải thu khác	8.757.202.000	5.563.607.102
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.413.043.478
Cộng	53.862.818.273	48.230.222.300

Nợ phải trả tài chính	31/12/2018	31/12/2017
Phải trả người bán ngắn hạn	13.399.360.172	26.088.996.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.194.473.201	1.519.905.444
Phải trả khác	193.243.546	138.715.546
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.061.000.000	-
Cộng	27.848.076.919	27.747.617.529

Gia trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.10.
 - Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thì trường đề xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.
- Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính**
- Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.
- Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
- Rủi ro thị trường**
- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.
- Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá.
- Quản lý rủi ro lãi suất**
- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn.
- Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.
- Quản lý rủi ro về giá**
- Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.
- Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu**
- Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu chính chủ yếu là clincker. Công ty quản lý rủi ro nguyên vật liệu này bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.
- Các khoản đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh**
- Tại ngày 31/12/2017, Công ty có một Công ty con là Công ty Cổ phần Edico có trụ sở tại địa chỉ: Số 41 Tà Hiên, Phường Hoà Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Ngành nghề kinh doanh chính chủ yếu là sản xuất bê tông nhựa nóng, kinh doanh vật liệu xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty con tại ngày 31/12/2017 là 23.000.000.000 VND, vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 tính theo mệnh giá là 12.500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 54,3% vốn điều lệ, trong năm Công ty có đầu tư thêm 15.000.000.000 VND, nâng vốn đầu tư lên 27.500.000.000 VND. Đến ngày 28/12/2018, Công ty đã tiến hành thoái vốn tại Công ty Cổ phần Edico (xem Thuyết minh tại V.10)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro tín dụng từ các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tồn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở tìm kiếm khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tại chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mức trích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình hình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù hợp giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ do. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình hình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hân theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công cụ nợ tài chính phi phải sinh để hiển được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính tại chính phi phải sinh là cần thiết để hiển được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.616.273	-	-
Phải thu của khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	8.757.202.000	-	-
Công	8.862.818.273	-	45.000.000.000
		-	53.862.818.273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TẶNG ALV

Xã Hương Phong – Huyện A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.399.360.172	-	-	13.399.360.172
Chi phí phải trả	3.194.473.201	-	-	3.194.473.201
Phải trả khác	193.243.546	-	-	193.243.546
Các khoản vay	11.061.000.000	-	-	11.061.000.000
Cộng	27.848.076.919	-	-	27.848.076.919
Chênh lệch thanh khoản	(18.985.258.646)	-	45.000.000.000	26.014.741.354
31/12/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.232.760.792	-	-	3.232.760.792
Phải thu của khách hàng	28.660.810.928	-	-	28.660.810.928
Phải thu khác	5.563.607.102	-	-	5.563.607.102
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	11.413.043.478
Cộng	37.457.178.822	-	11.413.043.478	48.870.222.300
Chênh lệch thanh khoản	9.709.561.293	3.078.492.388	11.413.043.478	21.122.604.771

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TẶNG ALV
Xã Hương Phong – Huyện A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thị trấn Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2019



PHẠM VĂN HẢI
Tổng Giám đốc

TRƯƠNG KHÁNH TOÀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGÀ
Người lập biểu

41

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính